| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/2026/QĐST - LĐ | *Hải Phòng, ngày 21 tháng 5 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
# SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG
# V/v: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG

***- Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Vân Anh.

Thư ký phiên họp: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số 02/2026/TLST - LĐ, ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc: "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số 05/2026/QĐMPH-ST ngày 25 tháng 4 năm 2026 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên họp số 03/2026/TB - TA ngày 28-4-2026 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số: 03018200XXXX; cấp ngày: 09/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trần Thị T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước số: 03017902XXXX; cấp ngày 12/02/2025; nơi cấp: Bộ C.

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn M1. Trụ sở: Quốc lộ C, xã N, thành phố Hải Phòng. Đại diện theo pháp luật: Ông Liu Hong Y – Tổng giám đốc.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở C1. Địa chỉ: Phường T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đại N - chức vụ: Giám đốc. Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Trần Quang T2 – Phó giám đốc.

Đều vắng mặt (đều có đơn xin vắng mặt).

## NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

*1. Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc lao động, người yêu cầu là chị Trần Thị T trình bày:*

Chị và chị Trần Thị T1 có mối quan hệ quen biết. Vào năm 2006 chị T1 có nhu cầu xin việc làm tại Công ty TNHH M1, do công ty có yêu cầu tuyển dụng là người lao động phải có bằng cấp 2, chị T1 không đủ điều kiện nên có hỏi mượn hồ sơ tư pháp của chị để đăng ký xin việc tại công ty. Do chị không hiểu biết pháp luật nên chị đã cho chị T1 mượn Chứng minh nhân dân của chị số 142038XXX để đi ký hợp đồng lao động. Tháng 7/2006 chị T1 ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH M1 và đã được công ty đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 7/2006 đến tháng 12/2007, số sổ bảo hiểm 8606015175 - người đứng tên sổ là Trần Thị T. Thực tế chị chỉ ký hợp đồng lao động với công ty O và được công ty đóng bảo hiểm xã hội theo số sổ 8607021451 từ tháng 7/2007 đến tháng 3/2025, ngoài ra chị không đóng bảo hiểm xã hội tại công ty nào khác. Nay chị đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH M1 với chị Trần Thị T1 (đứng tên Trần Thị T) là vô hiệu do không trung thực khi ký kết hợp đồng, đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do bận công việc không thể sắp xếp thời gian tham gia phiên họp giải quyết việc lao động tại Tòa án, chị đề nghị Tòa án mở phiên họp vắng mặt chị.

*2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T1 trình bày:*

Chị và chị Trần Thị T có mối quan hệ quen biết. Vào năm 2006 chị có nhu cầu đi làm tại Công ty TNHH M1. Do thiếu hiểu biết nên chị có mượn hồ sơ tư pháp của chị T để xin vào làm việc tại công ty M1, chị T đã cho chị mượn Chứng minh nhân dân số 142038XXX của chị T để chị ký hợp đồng lao động với công ty M1. Vào tháng 07/2006, chị ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH M1 và được công ty đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 7/2006 đến tháng 12/2007, số sổ bảo hiểm 8606015175 - người đứng tên sổ là Trần Thị T. Đến tháng 12/2007, chị chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty TNHH M1. Do thời gian đã lâu nên chị không còn lưu giữ hợp đồng lao động mà chị đứng tên chị Trần Thị T ký kết với công ty M1 cũng như sổ bảo hiểm xã hội số 8606015175 mang tên chị T và các giấy tờ có liên quan. Sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty TNHH M1, chị chưa nhận bất kỳ khoản tiền nào do cơ quan bảo hiểm chi trả. Chị nhận thấy việc mượn hồ sơ tư pháp của chị T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH M1 là vi phạm nguyên tắc trung thực. Chị nhất trí với quan điểm của chị T, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động do chị lấy tên chị Trần Thị T ký với Công ty TNHH M1 là vô hiệu, đồng thời yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 trình bày:*

Tại thời điểm tuyển dụng năm 2006, bà Trần Thị T đến Công ty xin việc và cung cấp bộ hồ sơ đầy đủ bao gồm: Đơn xin việc, Chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh, Giấy khám sức khỏe và Sơ yếu lý lịch. Qua kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Công ty đã tiếp nhận bà T vào làm việc. Hai bên thực hiện ký kết hợp đồng lao động số 2673 vào ngày 01/07/2006. Từ ngày 01/07/2006: Bà T bắt đầu làm việc và tham gia Bảo hiểm xã hội - số sổ bảo hiểm xã hội 8606015175 với mức lương là 710.000 đồng. Từ tháng 09/2006 đến hết tháng 12/2007: Công nhân được điều chỉnh tăng lương lên mức 760.000 đồng. Tháng 01/2008 Công nhân Trần Thị T nghỉ việc tại Công ty.

Về hiện trạng hồ sơ lưu trữ, Bà Trần Thị T đã chấm dứt hợp đồng lao động và nghỉ việc tại Công ty cách đây gần 20 năm. Trong khoảng thời gian dài đó, bộ phận quản lý hồ sơ nhân sự đã thay đổi qua nhiều người tiếp quản. Do điều kiện lưu trữ khách quan và thời gian quá lâu, hiện tại Công ty đã thất lạc bản gốc hợp đồng lao động và các giấy tờ liên quan của bà T. Các thông tin cung cấp nêu trên dựa trên dữ liệu tổng hợp về lương và quá trình đóng bảo hiểm xã hội còn lưu lại.

Qua xác minh, công ty nhận thấy việc bà Trần Thị T mượn hồ sơ để đi làm xuất phát từ việc người lao động thiếu hiểu biết, trình độ nhận thức pháp luật còn hạn chế, không lường trước được các hệ lụy pháp lý về sau. Công ty đề nghị Tòa án xem xét hoàn cảnh thực tế, tạo điều kiện giúp đỡ người lao động khắc phục sai sót để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động. Về số tiền đóng bảo hiểm xã hội, công ty sẽ tuân thủ và thực hiện theo phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng. Công ty xin vắng mặt tại phiên họp giải quyết việc lao động.

*4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 trình bày:*

Căn cứ vào dữ liệu quản lý của cơ quan Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 cung cấp quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp thất nghiệp của bà Trần Thị T, sinh năm 1982, tại 02 mã số bảo hiểm 8606015175 và 8607021451:

- Số sổ 8606015175 có quá trình tham gia từ tháng 07/2006 đến tháng 12/2007 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 do BHXH cơ sở BHXH tỉnh Hải Dương cũ tính thu.

- Số sổ 8607021451 có quá trình tham gia từ 09/2007 đến tháng 02/2025 tại Công ty TNHH O do BHXH cơ sở N cũ tính thu nay là BHXH cơ sở C1.

Căn cứ vào dữ liệu quản lý thu BHXH cơ sở C1 xác định bà Trần Thị T sinh năm 1982, tại 02 mã số BHXH là 8606015175 và 8607021451 có trùng thời gian tham gia từ tháng 09/2007 đến tháng 12/2007.

Số sổ 8606015175 có quá trình tham gia từ tháng 07/2006 – 12/2007 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn M1, số tiền thoái thu BHXH, BHTN là: 2.989.600 (Hai triệu chín triệu tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

Quan điểm của BHXH cơ sở C1 về nội dung bà Trần Thị T đề nghị Tòa tuyên bố Hợp đồng vô hiệu do bà Trần Thị T1 đã mượn hồ sơ tư pháp của bà T để ký Hợp đồng lao động và vào làm việc Công ty trách nhiệm hữu hạn M1: Việc mượn hồ sơ để tham gia BHXH là hành vi vi phạm pháp luật. BHXH cơ sở C1 đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng căn cứ theo đúng quy định của Pháp luật để giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi có Kết luận của Tòa án, căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho người lao động BHXH cơ sở C1 sẽ thực hiện theo đúng quy định.

- *Tại phiên họp:*

Các đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xác định Thẩm phán, thư ký phiên họp, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc lao động. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, 367, 370, 371, 372, 401, 402 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 127, 132 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Điều 29 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 15, 16, điểm b khoản 1 Điều 49, 50, 51 Bộ luật lao động năm 2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T. Tuyên bố hợp đồng lao động số 2673 vào ngày 01/07/2006 giữa người lao động có tên Trần Thị T (do chị Trần Thị T1 ký) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 vô hiệu. Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 toàn bộ số tiền Bảo hiểm xã hội mà công ty và chị Trần Thị T1 đã đóng cho người lao động đứng tên Trần Thị T từ tháng 07/2006 đến 12/2007 theo sổ bảo hiểm xã hội số 8606015175 theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội là 2.989.600 đồng *(Hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng)*. Sau khi Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 hoàn trả số tiền trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 trả lại cho chị Trần Thị T1 số tiền 770.200 đồng. Về lệ phí: Buộc chị Trần Thị T phải chịu lệ phí giải quyết việc lao động theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họ, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 có trụ sở tại xã N, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng theo quy định tại điểm v khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Người yêu cầu là chị Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Trần Thị T1, Công ty trách nhiệm hữu hạn M1, Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên họp vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 với chị Trần Thị T (do chị Trần Thị T1 ký hợp đồng) vô hiệu:

Căn cứ lời khai chị T, chị T1, lời trình bày của người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm xã hội có sở C1, người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 về quá trình tham gia bảo hiểm của chị Trần Thị T; có cơ sở xác định: Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 có ký kết Hợp đồng lao động với chị Trần Thị T nhưng do chị Trần Thị T1 ký và chị T1 là người trực tiếp làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn M1. Việc chị Trần Thị T1 mượn hồ sơ tư pháp của chị Trần Thị T làm hồ sơ xin việc và đứng tên chị T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 là giả mạo khi giao kết hợp đồng. Vì vậy, yêu cầu của chị T đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động số 2673 vào ngày 01/07/2006 ký kết giữa người lao động có tên Trần Thị T (do chị Trần Thị T1 ký) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 vô hiệu là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu:

Quá trình chị Trần Thị T1 làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn M1, Công ty đã đóng bảo hiểm cho chị tháng 07/2006 đến tháng 12/2007 dưới tên Trần Thị T theo số sổ bảo hiểm là 8606015175.

Căn cứ vào tài liệu thu thập trong hồ sơ và quan điểm của Bảo hiểm xã hội cơ sở C1, xác định tổng số tiền bảo hiểm mà Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 và chị T1 đã đóng cho người lao động Trần Thị T trong khoảng thời gian từ tháng 07/2006 đến tháng 12/2007 số tiền là 2.989.600 (*Hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng*). Vì vậy cần phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu

hạn M1 số tiền trên theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Sau khi Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 hoàn trả số tiền trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 có trách nhiệm hoàn trả cho người lao động theo quy định của pháp luật.

[3] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Chị Trần Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm việc lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 33, Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 401, Điều 402 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 127, 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 15, 16, điểm b khoản 1 Điều 49, 50, 51 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Trần Thị T. Tuyên bố hợp đồng lao động số 2673 vào ngày 01/07/2006 ký kết giữa người lao động là chị Trần Thị T (do chị Trần Thị T1 ký hợp đồng) với người sử dụng lao động là Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 vô hiệu.

**2.** Hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu: Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 toàn bộ số tiền Bảo hiểm xã hội mà công ty và chị Trần Thị T1 đã đóng cho người lao động đứng tên Trần Thị T từ tháng 07/2006 đến tháng 12/2007 theo sổ bảo hiểm xã hội số 8606015175 theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội là 2.989.600 đồng. *(Hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).*

Sau khi Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 hoàn trả số tiền trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn M1 trả lại cho chị T1 số tiền bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

**3.** Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Chị Trần Thị T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc lao động sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tiền ký hiệu: BLTU/26E số 0004354 ngày 15/4/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ lệ phí.

**4.** Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc lao động và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày; Viện kiểm sát

nhân dân thành phố Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận**:
- THADS TP. Hải Phòng;
- VKSND khu vực 9 – Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

(Đã ký tên và đóng dấu)

**Nguyễn Thị Vân Anh**